FireAnt

CTCP Dược phẩm TW25 (UPCOM: UPH)

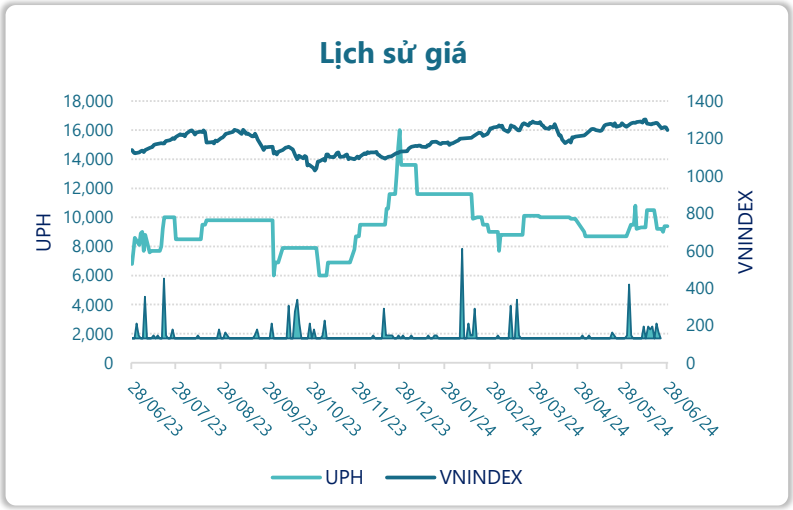

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**9,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	13,294,641
KLGD BQ 20 phiên (CP)	230
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
P/E	47.1
EPS	200

DT thuần

Q2/24

29.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.30| 1.0%

YoY: ▼13.0| -30.3%

LN sau thuế

Q2/24

0.89

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.27| 44.1%

YoY: ▲ 0.25| 39.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

3.0%

+/- YoY: ▲ 1.5%

DT thuần

6T 2024

59.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼12.7| -17.6%

LN sau thuế

6T 2024

1.51

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.44| 41.5%

ROE

Q2/24

1.7%

+/- YoY: ▲ 0.2%

Kết quả kinh doanh

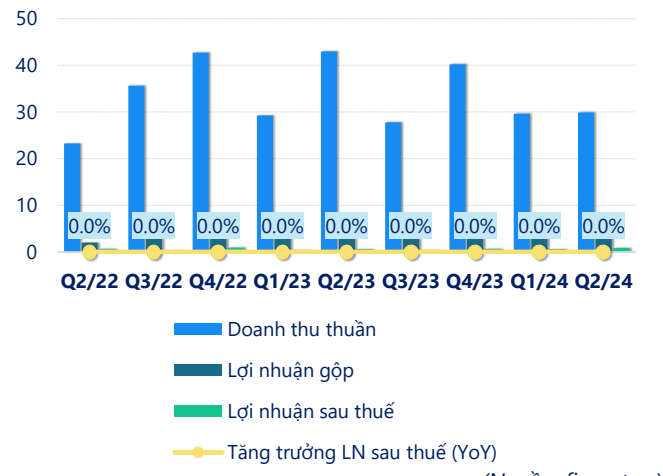

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

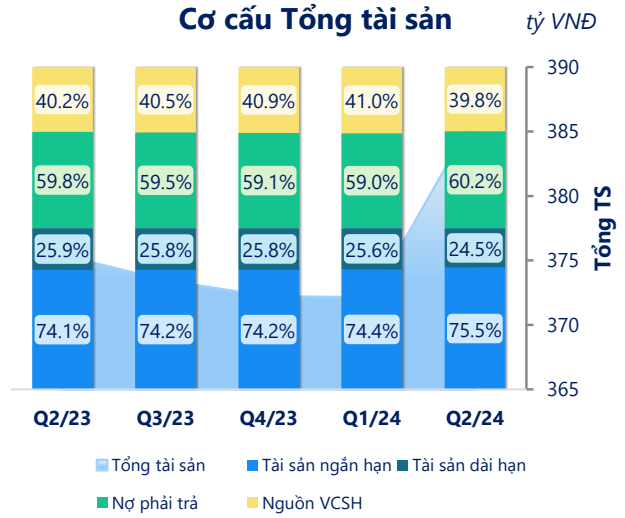

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

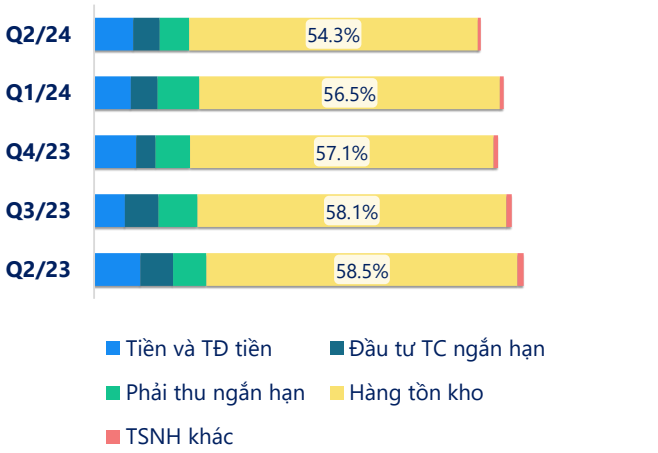

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

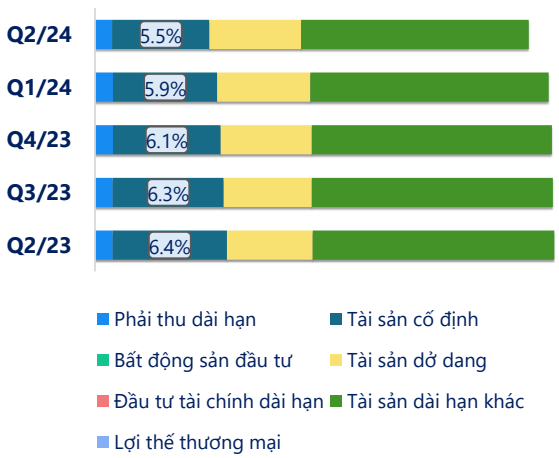

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

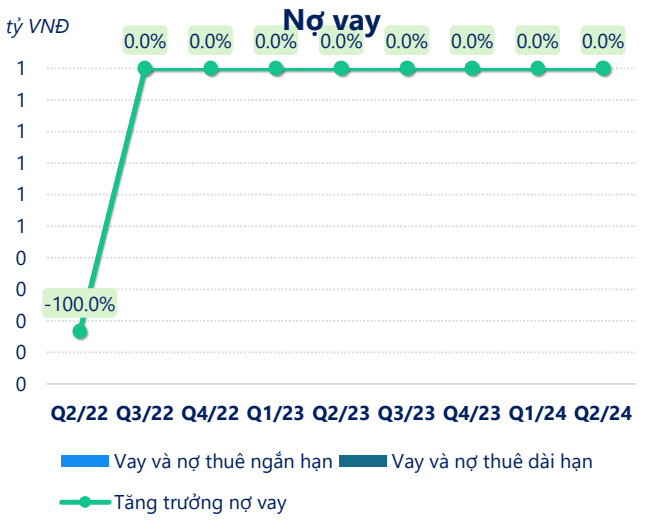

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

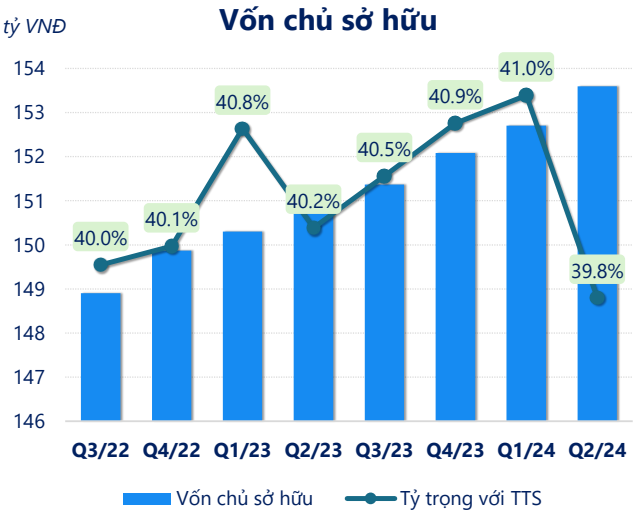

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

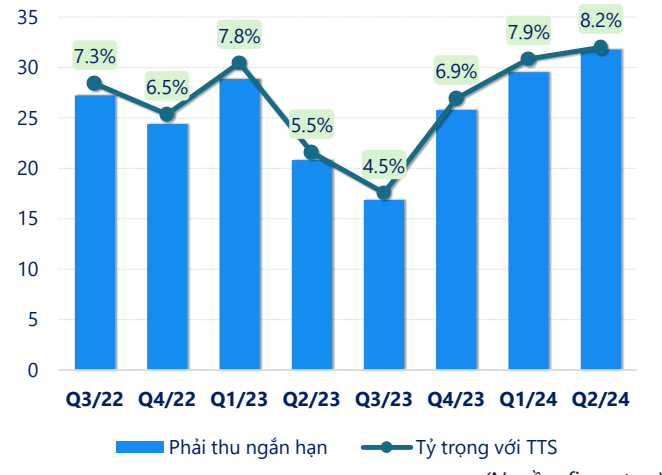

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

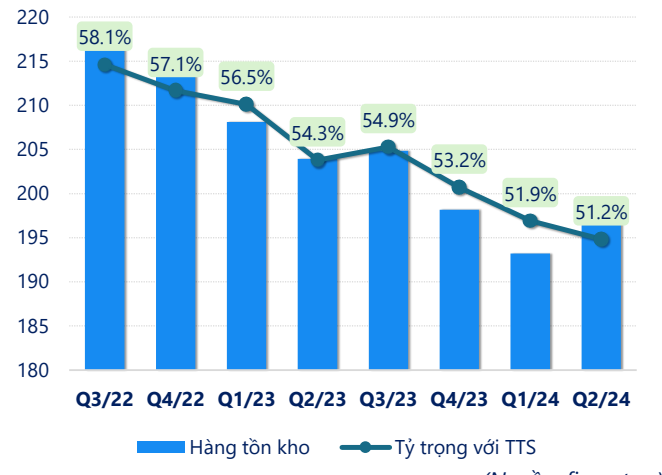

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

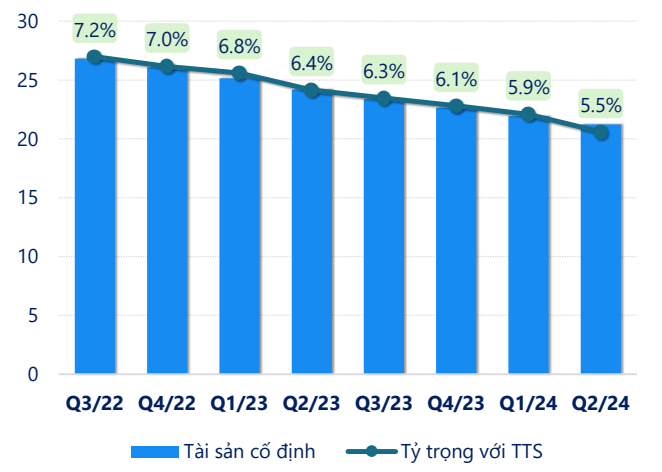

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

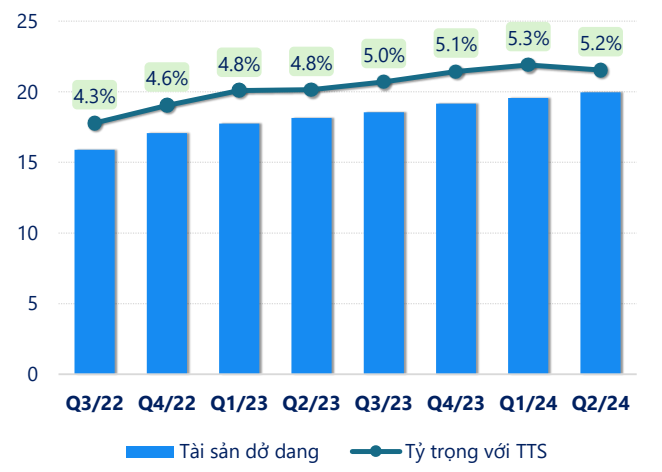

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

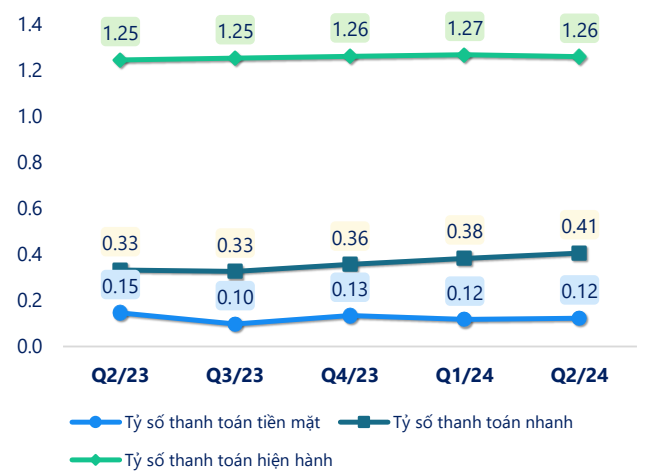

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

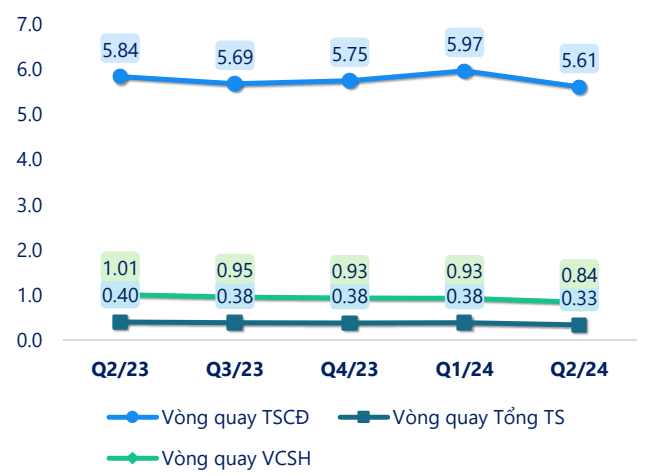

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**375**	**373**	**372**	**372**	**386**
Tài sản ngắn hạn	**278**	**277**	**276**	**277**	**292**
Tiền và tương đương tiền	32.6	21.6	29.4	25.6	28.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.7	31.8	21.8	28.0	33.0
Phải thu ngắn hạn	20.8	16.9	25.8	29.5	31.8
Hàng tồn kho	204	205	198	193	198
Tài sản ngắn hạn khác	2.03	1.86	1.16	0.56	0.84
Tài sản dài hạn	**97.3**	**96.5**	**96.0**	**95.2**	**94.5**
Phải thu dài hạn	3.76	3.76	3.76	3.76	3.75
Tài sản cố định	24.2	23.4	22.6	21.9	21.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	18.1	18.6	19.2	19.6	20.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	51.2	50.8	50.4	50.0	49.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**224**	**222**	**220**	**219**	**233**
Nợ ngắn hạn	**223**	**221**	**219**	**218**	**231**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	6.01	2.56	2.74	2.56	6.20
Nợ dài hạn	1.22	1.18	1.15	1.13	1.10
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**151**	**151**	**152**	**153**	**154**
Vốn chủ sở hữu	**151**	**151**	**152**	**153**	**154**
Vốn điều lệ	133	133	133	133	133
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)